

Số: 01/QĐ- VP

Phường Trần Hưng Đạo, ngày 20 tháng 08 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Văn phòng HĐND và UBND phường Trần Hưng Đạo**

CHÁNH VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 13 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân phường Trần Hưng Đạo về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách phường và phân bổ ngân sách phường Trần Hưng Đạo năm 2025;

Theo đề nghị của kế toán thuộc Văn phòng HĐND và UBND phường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Văn phòng HĐND - UBND phường Trần Hưng Đạo (chi tiết phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán thuộc văn phòng HĐND và UBND phường và các phòng ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Phòng KT, HT và Đô thị (để báo cáo)
- Công thông tin điện tử phường;
- Lưu :VT.

CHÁNH VĂN PHÒNG



Nguyễn Hồng Hải

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO**

Chương: **830**

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số **01**/QĐ- VPHĐNDUBND ngày 20/8/2025 của Văn phòng HĐND và UBND phường
Trần Hưng Đạo)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
	Học phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	29.644.000,000
I	Văn phòng HĐND và UBND	20.053.000,000
1	Chi Quốc phòng (L010-K011)	910.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	729.086,487
	Kinh phí chi không thường xuyên	180.913,513
2	Chi An ninh (L040-K041)	2.015.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	889.564,152



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.125.435,848
3	Chi QLNN (L340-K341)	11.135.764,705
	Kinh phí chi thường xuyên	6.365.560,037
	Kinh phí chi không thường xuyên	4.770.204,668
4	Chi QLNN (L340-K351)	1.973.760,280
	Kinh phí chi thường xuyên	1.973.760,280
	Kinh phí chi không thường xuyên	
5	Chi QLNN (L340-K361)	2.330.836,085
	Kinh phí chi thường xuyên	2.330.836,085
	Kinh phí chi không thường xuyên	
6	Chi QLNN (L340-K362)	119.638,930
	Kinh phí chi thường xuyên	119.638,930
	Kinh phí chi không thường xuyên	
7	Chi đảm bảo xã hội (L370-K398)	1.568.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	652.090,520
	Kinh phí chi không thường xuyên	915.909,480
II	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và đô thị	6.000.000,000
1	SN Giáo dục (L070-K098)	50.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	
	Kinh phí chi không thường xuyên	50.000,000
2	SN Môi trường (L250-K278)	618.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	82.541,705
	Kinh phí chi không thường xuyên	535.458,295
3	SN nông nghiệp (L280-K281)	1.313.900,000
	Kinh phí chi thường xuyên	112.110,000
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.201.790,000
4	SN thủy lợi (L280-K283)	1.483.100,000
	Kinh phí chi thường xuyên	47.800,000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.435.300,000
5	SN Giao thông (L280-K292)	884.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	108.500,000
	Kinh phí chi không thường xuyên	775.500,000
6	SN Kinh tế khác (L280-K338)	667.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	
	Kinh phí chi không thường xuyên	667.000,000
7	Chi QLNN (L340-K341)	984.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	
	Kinh phí chi không thường xuyên	984.000,000
III	Phòng Văn hóa-Xã hội	3.591.000,000
1	SN Giáo dục (L070-K098)	145.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	31.060,000
	Kinh phí chi không thường xuyên	113.940,000
2	Chi Y tế (L130-K139)	245.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	56.653,450
	Kinh phí chi không thường xuyên	188.346,550
3	Chi Văn hóa thông tin (L160-K161)	419.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	125.614,280
	Kinh phí chi không thường xuyên	293.385,720
4	Chi phát thanh (L190-K191)	77.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	76.729,854
	Kinh phí chi không thường xuyên	270,146
5	Chi thể dục thể thao (L220-K221)	74.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	73.359,240
	Kinh phí chi không thường xuyên	640,760
6	Chi QLNN (L340-K341)	711.000,000
	Kinh phí chi thường xuyên	



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Kinh phí chi không thường xuyên	711.000,000
7	Chi đảm bảo xã hội (L370-K371)	165.275,000
	Kinh phí chi thường xuyên	87.059,014
	Kinh phí chi không thường xuyên	78.215,986
8	Chi đảm bảo xã hội (L370-K398)	1.754.725,000
	Kinh phí chi thường xuyên	16.576,330
	Kinh phí chi không thường xuyên	1.738.148,670